

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: **556** /TTMS-NVĐT

V/v vướng mắc trong quá trình ký kết hợp
đồng cung ứng thuốc thuộc các gói thầu
đấu thầu tập trung Quốc gia giai đoạn
2022-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **06** tháng 9 năm 2022

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Y tế các Bộ/ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các nhà thầu được lựa chọn trúng thầu.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã công bố kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2022-2023 tại các Quyết định số: 57/QĐ-TTMS, 58/QĐ-TTMS, 59/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022 và 60/QĐ-TTMS, 61/QĐ-TTMS và 62/QĐ-TTMS ngày 12/8/2022.

Trung tâm đã ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị thực hiện kết quả đấu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2022-2023 tại công văn số 530/TTMS-NVĐT ngày 16/8/2022 và công văn số 533/TTMS-NVĐT ngày 22/8/2022.

Trung tâm nhận được một số ý kiến của Nhà thầu và cơ sở y tế về các vướng mắc trong quá trình ký kết hợp đồng cung ứng thuốc, sau khi nghiên cứu, Trung tâm có ý kiến như sau:

1. Việc một số cơ sở y tế yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu để ký kết hợp đồng bao gồm các bản chứng thực sao y từ bản chính đối với: Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Thỏa thuận khung, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng,.... Việc cơ sở y tế yêu cầu nhà thầu cung cấp bản chứng thực sao y từ bản chính các tài liệu nêu trên gây khó khăn cho nhà thầu trong việc thực hiện các thủ tục hành chính phát sinh, làm tăng chi phí để thực hiện các gói thầu và chưa phù hợp với quy định của công tác đấu thầu tập trung.

Theo quy định tại Ý 3, Điểm g, Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách Nhà nước qua kho bạc Nhà nước:

“- Đối với khoản chi mua sắm theo phương thức tập trung:

KBNN kiểm soát đảm bảo: Có trong danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia (do Bộ Tài chính ban hành); danh mục thuốc chữa bệnh tập trung (do Bộ Y tế ban hành); danh mục mua sắm tập trung cấp Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (do các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành), đảm bảo Hợp đồng phù hợp với Thỏa thuận khung (thỏa thuận khung



được đơn vị mua sắm tập trung đăng tải trên Trang thông tin điện tử về tài sản công hoặc Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công (đối với tất cả các gói thầu mua sắm tập trung) và Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương và tỉnh (đối với các gói thầu mua sắm tập trung của bộ, cơ quan trung ương và tỉnh).”

Trung tâm đề nghị các cơ sở y tế căn cứ vào các Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Thỏa thuận khung, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng,... đã được Trung tâm công bố trên cổng thông tin của Bộ Y tế và đường link https://www.mediafire.com/folder/sz0gmrkpgppka/KQLCNT_DTTT_2022-2023 để thực hiện việc ký kết hợp đồng với các nhà thầu trúng thầu.

2. Nhằm tạo thuận lợi cho việc ký kết hợp đồng cung cấp thuốc, Trung tâm cung cấp bổ sung thông tin hạn dùng (tuổi thọ) của các thuốc trúng thầu được phê duyệt tại các Quyết định số 57/QĐ-TTMS, 58/QĐ-TTMS và 59/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022; Quyết định số: 60/QĐ-TTMS, 61/QĐ-TTMS và 62/QĐ-TTMS ngày 12/8/2022. (Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Trung tâm đề nghị Nhà thầu khẩn trương hoàn thiện và gửi bản scan hợp đồng với các cơ sở y tế về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ trungtammst@gmail.com hoặc nghepvudauthau.ttms@moh.gov.vn trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc chưa rõ đề nghị các đơn vị phản ánh về Trung tâm để cùng xem xét, phối hợp giải quyết./. *sh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Trần Văn Thuận (Để b/c);
- Các Phó Giám đốc;
- Phòng NV Dược;
- Lưu: VT, NVĐT.



Lê Thanh Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

PHỤ LỤC: THÔNG TIN VỀ HẠN DÙNG (TUỔI/THỌ) CỦA THUỐC TRÚNG THẦU CÁC GÓI THẦU CUNG CẤP THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU
TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2022-2023

(Kèm theo công văn số 556/TTMS-NVĐT ngày 06/9/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
1	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	1	AMLODIPINE STELLA 5MG	VD-30106-18	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi, hộp 5 vi, hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	57/QĐ-TTMS
2	3	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoclav 625mg	VN-15977-12	36 tháng	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 4 vi x 4 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	57/QĐ-TTMS
3	5	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	viên phân tán	Uống	Viên	1	Amoksiklav Quicktabs 625mg	VN-18595-15	36 tháng	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	hộp 7 vi x 2 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH	57/QĐ-TTMS
4	6	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoclav 1g	VN-20557-17	24 tháng	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 2 vi x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	57/QĐ-TTMS
5	8	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Asstrozol	VN2-542-17	36 tháng	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	60/QĐ-TTMS
6	9	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	ZOLOTRAZ	VN2-587-17	36 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS
7	10	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Atrox 10	VN-19882-16	24 tháng	Biofarm Sp. zo.o.	Poland	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	57/QĐ-TTMS
8	11	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	viên nén	Uống	viên	2	Lipvar 10	VD-30859-18	48 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	57/QĐ-TTMS
9	12	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Xitoran	VN-21756-19	24 tháng	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Hộp 1 vi, 10 vi, 100 vi x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	57/QĐ-TTMS
10	13	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	viên nang	Uống	Viên	2	Cefadroxil PMP 500 mg	VD-27301-17	36 tháng	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	57/QĐ-TTMS
11	14	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Cefepim Fresenius Kabi 2g	VN-20139-16	24 tháng	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
12	15	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Maxapin 2g	VD-28301-17	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pympharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMPHARCO	57/QĐ-TTMS
13	16	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Cefepime Kabi 1g	VN-20680-17	24 tháng	CSSX: Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.R.L	CSSX: Bồ Đào Nha CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
14	17	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Maxapin 1g	VD-20325-13	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pympharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMPHARCO	57/QĐ-TTMS
15	18	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Tenamyd-cefotaxime 2000	VD-19445-13	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	57/QĐ-TTMS
16	19	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Cefotaxime 2000	VD-19008-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
17	20	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	VD-19443-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
18	21	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Cefotaxime 1000	VD-19007-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
19	22	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-ceftazidime 2000	VD-19448-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
20	23	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Ceftazidime 2000	VD-19013-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
21	24	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-ceftazidime 1000	VD-19447-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
22	25	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Ceftazidime 1000	VD-19012-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
23	26	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Poltraxon	VN-20334-17	24 tháng	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	57/QĐ-TTMS
24	27	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Ceftriaxone 1000	VD-19010-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
25	28	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Receant	VN-20716-17	24 tháng	Remedina S.A.	Hy Lạp	Hộp 50 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EMA	57/QĐ-TTMS
26	29	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Cefuroxime 750	VD-19006-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
27	31	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Cefuroxime STADA 250 mg	VD-35084-21	36 tháng	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	57/QĐ-TTMS
28	32	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lọ	1	Medaxetine 1.5g	VN-19244-15	24 tháng	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 1 lọ 1,5g	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN Y DƯỢC QUANG MINH	57/QĐ-TTMS
29	34	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Xorimax 500mg	VN-20624-17	36 tháng	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
30	35	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Cefuroxime STADA 500 mg	VD-35468-21	36 tháng	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	57/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
31	36	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Picaroxin 500mg	VN-18838-15	36 tháng	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS
32	38	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Túi	1	Ciprobid	VN-20938-18	24 tháng	S.C. Infomed Fluids S.R.L	Rumani	Hộp 10 túi nhôm x 01 túi truyền PVC x 200ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	60/QĐ-TTMS
33	39	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Túi	2	Ciprobid	VN-20938-18	24 tháng	S.C. Infomed Fluids S.R.L	Rumani	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	60/QĐ-TTMS
34	40	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	RIDLOR	VN-17748-14	36 tháng	Pharmathen S.A	Greece	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS
35	41	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	DASARAB	VD-30338-18	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	57/QĐ-TTMS
36	44	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Emanera 20mg	VN-18443-14	24 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
37	46	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Emanera 20mg	VN-18443-14	24 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
38	47	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2	Jiracek-20	VD-32619-19	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
39	48	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	1	Estor 40mg	VN-18081-14	18 tháng	Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
40	49	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2	Jiracek	VD-28467-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
41	50	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lo	1	Solezol	VN-21738-19	24 tháng	Anfarm Hellas S.A.	Greece	Hộp 1 lọ	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH	57/QĐ-TTMS
42	51	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lo	1	Solezol	VN-21738-19	24 tháng	Anfarm Hellas S.A.	Greece	Hộp 1 lọ	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH	57/QĐ-TTMS
43	52	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	SUNPRANZA	VN-18096-14	24 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 01 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS
44	53	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lo	1	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	36 tháng	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
45	54	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lo	2	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	36 tháng	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
46	55	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Irprestan 150mg	VN-21977-19	24 tháng	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	57/QĐ-TTMS
47	56	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Hatlop-150	VD-27440-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
48	57	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoxasol 500mg	VN-22922-21	24 tháng	Medochemie Ltd -central Factory	Cyprus	Hộp 1 vi x 7 viên, hộp 1 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	60/QĐ-TTMS
49	58	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	LEVODHG 500	VD-21558-14	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	57/QĐ-TTMS
50	59	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Chai	1	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	VN-21230-18	36 tháng	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 chai 100ml	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EMA	57/QĐ-TTMS
51	61	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Cyplosart 50 FC Tablets	VN-18866-15	36 tháng	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THẮNG LONG	57/QĐ-TTMS
52	62	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	Lipcor 50	VD-22369-15	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	57/QĐ-TTMS
53	63	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	1	Meloxicam-Teva 7.5mg	VN-19041-15	36 tháng	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	57/QĐ-TTMS
54	64	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	2	Coxnis	VD-31633-19	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
55	65	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
56	66	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	2	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
57	67	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
58	68	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	2	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
59	69	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Meglucon 1000	VN-20288-17	36 tháng	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 2 vi x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
60	70	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	Metsav 1000	VD-25263-16	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	57/QĐ-TTMS
61	71	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén phồng thích kéo dài	Uống	Viên	2	Metformin Stella 1000 mg	VD-27526-17	24 tháng	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÁI BÌNH	57/QĐ-TTMS
62	72	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Metformin 500	VN-20289-17	36 tháng	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 6 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
63	74	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	1	Glucophage XR 500mg	VN-22170-19	36 tháng	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 4 vi x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
64	75	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	viên nén giải phóng kéo dài	Uống	viên	2	Glumeform 500 XR	VD-35538-22	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	57/QĐ-TTMS
65	76	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Uống	Viên	1	LOMEC 20	VN-20152-16	36 tháng	Industria Quimica Y Farmaceutica VIR; S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	57/QĐ-TTMS
66	78	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Uống	Viên	1	Tusligo	VN-19404-15	36 tháng	S.C. Slavia Pharm S.R.L	Romania	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM HIỆU ANH	57/QĐ-TTMS
67	80	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	Bột đồng khô pha dịch truyền TM	Tiêm/truyền	Lo	1	Omeprazole Normon 40mg	VN-20687-17	24 tháng	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS
68	81	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	Bột đồng khô pha dịch truyền TM	Tiêm/truyền	Lo	1	Omeprazole Normon 40mg	VN-20687-17	24 tháng	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS
69	83	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Oxaliplatin "Ebewe" 50mg/10ml	VN2-637-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg KG	Áo	Hộp 1 lọ 10ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
70	85	L01XA03.01.07.N1	Oxaliplatin	50mg	thuốc đông khô	Tiêm/truyền	lọ	1	Sindoxplatin 50mg	VN-17211-13	48 tháng	Actavis Italy S.p.A.	Italy	Hộp 1 lọ 50mg	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	57/QĐ-TTMS
71	86	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lo	1	Oxaliplatin "Ebewe" 100mg/20ml	VN2-635-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg KG	Áo	Hộp 1 lọ 20ml	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	57/QĐ-TTMS
72	87	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lo	1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20581-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg KG	Áo	Hộp 1 lọ 16.7ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
73	88	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lo	1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20192-16	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg KG	Áo	Hộp 1 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
74	90	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Ulceron	VN-20256-17	36 tháng	Anfarm hellas S.A	Greece	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THẮNG LONG	57/QĐ-TTMS
75	91	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Ulceron	VN-20256-17	36 tháng	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	57/QĐ-TTMS
76	92	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	PANTOCID IV	VN-17792-14	24 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ 10 ml dung môi Natri clorid 0,9%	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	57/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
77	93	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Paracetamol Kabi AD	VN-20677-17	24 tháng	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Hộp 10 lọ 100ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
78	95	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Ramlepsi	VN-22238-19	36 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN VI ANH PHARMA - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	57/QĐ-TTMS
79	96	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	SaViPamol Plus	VD-21894-14	36 tháng	Công ty CDPD SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	57/QĐ-TTMS
80	98	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Piperacilin/Tazobactam Kabi 4g/0,5g	VN-13544-11	36 tháng	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	57/QĐ-TTMS
81	99	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Pracetam 800	VD-18538-13	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GIA LINH	57/QĐ-TTMS
82	100	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Cerahead	VD-28901-18	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
83	101	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Chemistatin 20mg	VN-21618-18	36 tháng	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	57/QĐ-TTMS
84	102	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Ravastel-20	VD-27449-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
85	103	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	CHEMISTATIN 10MG	VN-21617-18	36 tháng	Medochemie Ltd - central Factory	Cộng hòa Síp	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	57/QĐ-TTMS
86	104	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Courtois	VD-21987-14	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	57/QĐ-TTMS
87	105	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	1	Actelsar 40mg	VN-20899-18	36 tháng	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	57/QĐ-TTMS
88	106	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	2	ZHEKOF	VD-21070-14	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	57/QĐ-TTMS
89	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	1	AMLODIPINE STELLA 5MG	VD-30106-18	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	58/QĐ-TTMS
90	3	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoclav 625mg	VN-15977-12	36 tháng	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 4 vỉ x 4 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	58/QĐ-TTMS
91	5	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	viên phân tán	Uống	Viên	1	Amoksiklav Quicktabs 625mg	VN-18595-15	36 tháng	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	hộp 7 vỉ x 2 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH	58/QĐ-TTMS
92	6	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoclav 1g	VN-20557-17	24 tháng	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	58/QĐ-TTMS
93	8	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Asstrozol	VN2-542-17	36 tháng	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	61/QĐ-TTMS
94	9	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	ZOLOTRAZ	VN2-587-17	36 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
95	10	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Atrox 10	VN-19882-16	24 tháng	Biofarm Sp. zo.o.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	58/QĐ-TTMS
96	11	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	viên nén	Uống	viên	2	Lipvar 10	VD-30859-18	48 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	58/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
97	12	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Xitoran	VN-21756-19	24 tháng	S.C. Antibiotice S.A	Rumani	Hộp 1 vỉ; 10 vỉ; 100 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	58/QĐ-TTMS
98	13	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	viên nang	Uống	Viên	2	Cefadroxil EG 500mg (CSNQ - EG LABO - Laboratoires EuroGenerics, địa chỉ: "Le Quintet" Bat A, 12 rue Danjou 92517 Boulogne Billancourt cedex France)	VD-25382-16	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang cứng	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	58/QĐ-TTMS
99	14	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Cefepim Fresenius Kabi 2g	VN-20139-16	24 tháng	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
100	15	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Maxapin 2g	VD-28301-17	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	58/QĐ-TTMS
101	16	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Cefepime Kabi 1g	VN-20680-17	24 tháng	CSSX: Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A CSTG: Fresenius Kabi Ipsilon S.R.L	CSSX: Bồ Đào Nha CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
102	17	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Maxapin 1g	VD-20325-13	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	58/QĐ-TTMS
103	18	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	lọ	1	Tenamyd-cefotaxime 2000	VD-19445-13	24 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	58/QĐ-TTMS
104	19	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Cefotaxime 2000	VD-19008-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
105	20	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	VD-19443-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
106	21	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Cefotaxime 1000	VD-19007-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
107	22	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Tenamyd-ceftazidime 2000	VD-19448-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
108	23	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Ceftazidime 2000	VD-19013-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
109	24	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Tenamyd-ceftazidime 1000	VD-19447-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
110	25	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Ceftazidime 1000	VD-19012-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
111	26	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Poltraxon	VN-20334-17	24 tháng	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	58/QĐ-TTMS
112	27	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Ceftriaxone 1000	VD-19010-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO	58/QĐ-TTMS
113	28	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	1	Receant	VN-20716-17	24 tháng	Remedina S.A	Hy Lạp	Hộp 50 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EMA	58/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
114	29	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	Cefuroxime 750	VD-19006-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 10 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIAPHARCO	58/QĐ-TTMS
115	31	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Negacef 250	VD-24965-16	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/2 vi/5 viên nén bao phim	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	58/QĐ-TTMS
116	32	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lọ	1	Medaxetine 1.5g	VN-19244-15	24 tháng	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 1 lọ 1,5g	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN Y DƯỢC QUANG MINH	58/QĐ-TTMS
117	34	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Xorimax 500mg	VN-20624-17	36 tháng	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 1 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
118	35	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Cefuroxime STADA 500 mg	VD-35468-21	36 tháng	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vi x 5 viên	CÔNG TY CP DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	58/QĐ-TTMS
119	36	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medopiren 500mg	VN-16830-13	36 tháng	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 1 vi x 10 viên	LIÊN DANH TRUNG NAM	58/QĐ-TTMS
120	38	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Túi	1	CIPROBID	VN-20938-18	24 tháng	S.C Infomed Fluids S.R.L	Romania	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	58/QĐ-TTMS
121	39	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Túi	2	CIPROBID	VN-20938-18	24 tháng	S.C Infomed Fluids S.R.L	Romania	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	58/QĐ-TTMS
122	40	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	RIDLOR	VN-17748-14	36 tháng	Pharmathen S.A	Greece	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
123	41	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	DASARAB	VD-30338-18	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	58/QĐ-TTMS
124	44	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Emanera 20mg	VN-18443-14	24 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vi x 7 viên	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIAPHARCO	58/QĐ-TTMS
125	46	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Emanera 20mg	VN-18443-14	24 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vi x 7 viên	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIAPHARCO	58/QĐ-TTMS
126	47	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2	Jiracek-20	VD-32619-19	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
127	48	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	1	Estor 40mg	VN-18081-14	18 tháng	Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 2 vi x 7 viên; hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
128	49	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2	Jiracek	VD-28467-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
129	50	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lọ	1	Solezol	VN-21738-19	24 tháng	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM MINH THẢO	58/QĐ-TTMS
130	51	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lọ	1	Solezol	VN-21738-19	24 tháng	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM MINH THẢO	58/QĐ-TTMS
131	52	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm/truyền	Lọ	2	SUNPRANZA	VN-18096-14	24 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 01 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
132	53	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	Lọ	1	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	36 tháng	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
133	54	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	2	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	36 tháng	CSSX: ACS Dobfar S.p.A.; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
134	55	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	1	Irprestán 150mg	VN-21977-19	24 tháng	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	58/QĐ-TTMS
135	56	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Hatlop-150	VD-27440-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
136	57	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoxasol 500mg	VN-22922-21	24 tháng	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 7 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	61/QĐ-TTMS
137	58	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	2	LEVODHG 500	VD-21558-14	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	58/QĐ-TTMS
138	59	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Chai	1	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	VN-21230-18	36 tháng	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 chai 100ml	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EMA	58/QĐ-TTMS
139	61	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Lorista 50	VN-18882-15	60 tháng	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM ĐỒNG	58/QĐ-TTMS
140	62	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	2	Lipcor 50	VD-22369-15	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	58/QĐ-TTMS
141	63	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	1	Meloxicam-Teva 7.5mg	VN-19041-15	36 tháng	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	58/QĐ-TTMS
142	64	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	2	Coxnis	VD-31633-19	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
143	65	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
144	66	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	2	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
145	67	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
146	68	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	2	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
147	69	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Meglucon 1000	VN-20288-17	36 tháng	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
148	70	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	2	Metsav 1000	VD-25263-16	36 tháng	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	58/QĐ-TTMS
149	71	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	2	Metformin Stella 1000 mg	VD-27526-17	24 tháng	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÁI BÌNH	58/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
150	72	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Metformin 500	VN-20289-17	36 tháng	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 6 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
151	74	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	1	Glucophage XR 500mg	VN-22170-19	36 tháng	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 4 vi x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
152	75	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	2	PANFOR SR-500	VN-20018-16	36 tháng	Inventia Healthcare Limited	India	Hộp 5 vi x 20 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
153	76	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	viên nang	Uống	Viên	1	Medoprazole 20 mg	VN-21428-18	36 tháng	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vi x 10 viên	LIÊN DANH TRUNG NAM	58/QĐ-TTMS
154	78	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	viên nang	Uống	Viên	1	Medoprazole 20mg	VN-21428-18	36 tháng	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vi x 10 viên	LIÊN DANH TRUNG NAM	58/QĐ-TTMS
155	80	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	Bột đông khô pha dịch truyền TM	Tiêm/ truyền	Lo	1	Omeprazole Normon 40mg	VN-20687-17	24 tháng	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
156	81	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	Bột đông khô pha dịch truyền TM	Tiêm/ truyền	Lo	1	Omeprazole Normon 40mg	VN-20687-17	24 tháng	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
157	83	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Oxaliplatin "Ebewe" 50mg/10ml	VN2-637-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 10ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
158	86	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Oxaliplatin "Ebewe" 100mg/20ml	VN2-635-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 20ml	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	58/QĐ-TTMS
159	87	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20581-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 16.7ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
160	88	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20192-16	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
161	90	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	lọ	1	Ulceron	VN-20256-17	36 tháng	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	58/QĐ-TTMS
162	91	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lo	1	Ulceron	VN-20256-17	36 tháng	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	58/QĐ-TTMS
163	92	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lo	2	PANTOCID IV	VN-17792-14	24 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ 10 ml dung môi Natri clorid 0,9%	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	58/QĐ-TTMS
164	93	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Paracetamol Kabi AD	VN-20677-17	24 tháng	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Hộp 10 lọ 100ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
165	95	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Ramlepsi	VN-22238-19	36 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vi x 10 viên	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIAPHARCO	58/QĐ-TTMS
166	96	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	SaViPamol Plus	VD-21894-14	36 tháng	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	58/QĐ-TTMS
167	98	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Lo	1	Piperacilin/Tazobactam Kabi 4g/0,5g	VN-13544-11	36 tháng	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lo	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	58/QĐ-TTMS
168	100	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Cerahead	VD-28901-18	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
169	101	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Chemistatin 20mg	VN-21618-18	36 tháng	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	58/QĐ-TTMS
170	102	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Ravastel-20	VD-27449-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
171	103	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	CHEMISTATIN 10MG	VN-21617-18	36 tháng	Medochemie Ltd - central Factory	Cộng hòa Síp	Hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	58/QĐ-TTMS
172	104	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Courtois	VD-21987-14	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	58/QĐ-TTMS
173	105	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	1	Actelsar 40mg	VN-20899-18	36 tháng	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	58/QĐ-TTMS
174	106	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	2	ZHEKOF	VD-21070-14	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	58/QĐ-TTMS
175	1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	1	AMLODIPINE STELLA 5 MG	VD-30106-18	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp/10 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	59/QĐ-TTMS
176	3	J01CR02.01.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoclav 625mg	VN-15977-12	36 tháng	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 4 vi x 4 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	59/QĐ-TTMS
177	5	J01CR02.01.03.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	viên phân tán	Uống	Viên	1	Amoksiklav Quicktabs 625mg	VN-18595-15	36 tháng	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	hộp 7 vi x 2 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH	59/QĐ-TTMS
178	6	J01CR02.02.01.N1	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoclav 1g	VN-20557-17	24 tháng	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	Hộp 2 vi x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	59/QĐ-TTMS
179	8	L02BG03.01.01.N1	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Asstrozol	VN2-542-17	36 tháng	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	59/QĐ-TTMS
180	9	L02BG03.01.01.N2	Anastrozol	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Zolotraz	VN2-587-17	36 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	59/QĐ-TTMS
181	10	C10AA05.01.01.N1	Atorvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Atrox 10	VN-19882-16	24 tháng	Biofarm Sp. zo.o.	Poland	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	59/QĐ-TTMS
182	11	C10AA05.01.01.N2	Atorvastatin	10mg	viên nén	Uống	viên	2	Lipvar 10	VD-30859-18	48 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	59/QĐ-TTMS
183	12	J01DB05.01.04.N1	Cefadroxil	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Xitoran	VN-21756-19	24 tháng	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Hộp 1 vi; 10 vi; 100 vi x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	59/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
184	13	J01DB05.01.04.N2	Cefadroxil	500mg	viên nang	Uống	Viên	2	Cefadroxil EG 500mg (CSNQ: EG LABO - Laboratoires EuroGenerics, địa chỉ: "Le Quintet" Bat A, 12 rue Danjou 92517 Boulogne Billancourt cedex France)	VD-25382-16	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 vi/10 viên nang cứng	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	59/QĐ-TTMS
185	14	J01DE01.01.06.N1	Cefepim	2g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/truyền	Lo	1	Cefepim Fresenius Kabi 2g	VN-20139-16	24 tháng	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
186	15	J01DE01.01.06.N2	Cefepim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Maxapin 2g	VD-28301-17	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	59/QĐ-TTMS
187	16	J01DE01.02.06.N1	Cefepim	1g	Bột pha dung dịch tiêm/truyền	Tiêm/truyền	Lo	1	Cefepime Kabi 1g	VN-20680-17	24 tháng	CSSX: Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.R.L	CSSX: Bồ Đào Nha CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
188	17	J01DE01.02.06.N2	Cefepim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Maxapin 1g	VD-20325-13	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/10 lọ bột pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	59/QĐ-TTMS
189	18	J01DD01.01.06.N1	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-cefotaxime 2000	VD-19445-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
190	19	J01DD01.01.06.N2	Cefotaxim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Cefotaxime 2000	VD-19008-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
191	20	J01DD01.02.06.N1	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-Cefotaxime 1000	VD-19443-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
192	21	J01DD01.02.06.N2	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Cefotaxime 1000	VD-19007-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
193	22	J01DD02.01.06.N1	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-ceftazidime 2000	VD-19448-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
194	23	J01DD02.01.06.N2	Ceftazidim	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Ceftazidime 2000	VD-19013-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
195	24	J01DD02.02.06.N1	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Tenamyd-ceftazidime 1000	VD-19447-13	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
196	25	J01DD02.02.06.N2	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Ceftazidime 1000	VD-19012-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
197	26	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxon	1g	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Poltraxon	VN-20334-17	24 tháng	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	59/QĐ-TTMS
198	27	J01DD04.01.06.N2	Ceftriaxon	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Ceftriaxone 1000	VD-19010-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
199	28	J01DC02.03.06.N1	Cefuroxim	750mg	Bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	1	Receant	VN-20716-17	24 tháng	Remedina S.A	Greece	Hộp 50 lọ	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN VIDL - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TIỀN THÁNH	59/QĐ-TTMS
200	29	J01DC02.03.06.N2	Cefuroxim	750mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm/truyền	Lo	2	Cefuroxime 750	VD-19006-13	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
201	31	J01DC02.01.01.N2	Cefuroxim	250mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Negacef 250	VD-24965-16	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/2 vi/5 viên nén bao phim	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	59/QĐ-TTMS
202	32	J01DC02.04.06.N1	Cefuroxim	1,5g	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Lo	1	Medaxetine 1.5g	VN-19244-15	24 tháng	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 1 lọ 1,5g	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN Y DƯỢC QUANG MINH	59/QĐ-TTMS
203	34	J01DC02.02.01.N1	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Xorimax 500mg	VN-20624-17	36 tháng	Sandoz GmbH	Áo	Hộp 1 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
204	35	J01DC02.02.01.N2	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Negacef 500	VD-24966-16	36 tháng	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/2 vi/5 viên nén bao phim	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	59/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
205	36	J01MA02.01.01.N1	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medopiren 500 mg	VN-16830-13	36 tháng	Medochemie Ltd -Central Factory	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	LIÊN DANH TRUNG NAM	59/QĐ-TTMS
206	38	J01MA02.02.06.N1	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Túi		CIPROBID	VN-20938-18	24 tháng	S.C Infomed Fluids S.R.L	Romania	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	59/QĐ-TTMS
207	39	J01MA02.02.06.N2	Ciprofloxacin	400mg	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm/truyền	Túi	2	CIPROBID	VN-20938-18	24 tháng	S.C Infomed Fluids S.R.L	Romania	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	59/QĐ-TTMS
208	40	B01AC04.01.01.N1	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Ridlor	VN-17748-14	36 tháng	Pharmathen S.A	Greece	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	59/QĐ-TTMS
209	41	B01AC04.01.01.N2	Clopidogrel	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	DASARAB	VD-30338-18	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	59/QĐ-TTMS
210	44	A02BC05.01.04.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Emanera 20mg	VN-18443-14	24 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
211	46	A02BC05.01.01.N1	Esomeprazol	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1	Emanera 20mg	VN-18443-14	24 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
212	47	A02BC05.01.01.N2	Esomeprazol	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2	Jiracek-20	VD-32619-19	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
213	48	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	1	Estor 40mg	VN-18081-14	18 tháng	Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
214	49	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazol	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2	Jiracek	VD-28467-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
215	50	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazol	40mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	lọ	1	Solezol	VN-21738-19	24 tháng	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VAN CƯỜNG PHÁT	59/QĐ-TTMS
216	51	A02BC05.02.07.N1	Esomeprazol	40mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	lọ	1	Solezol	VN-21738-19	24 tháng	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VAN CƯỜNG PHÁT	59/QĐ-TTMS
217	52	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	2	Sunpranza	VN-18096-14	24 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 01 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	59/QĐ-TTMS
218	53	J01DH51.01.06.N1	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	36 tháng	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
219	54	J01DH51.01.06.N2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	2	Imipenem Cilastatin Kabi	VN-21382-18	36 tháng	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
220	55	C09CA04.01.01.N1	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Irpresan 150mg	VN-21977-19	24 tháng	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	59/QĐ-TTMS
221	56	C09CA04.01.01.N2	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Hatlop-150	VD-27440-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
222	57	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Medoxasol 500mg	VN-22922-21	24 tháng	Medochemie Ltd -central Factory	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 7 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	62/QĐ-TTMS
223	58	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	LEVODHG 500	VD-21558-14	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	59/QĐ-TTMS
224	59	J01MA12.01.06.N1	Levofloxacin	500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm/ truyền	Chai	1	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	VN-21230-18	36 tháng	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 chai 100ml	LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EMA	59/QĐ-TTMS
225	61	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	50mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Lostad T50	VD-20373-13	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	59/QĐ-TTMS
226	62	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	50mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	Lipcor 50	VD-22369-15	36 tháng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	59/QĐ-TTMS
227	63	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	1	Meloxicam-Teva 7.5mg	VN-19041-15	36 tháng	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	59/QĐ-TTMS
228	64	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	2	Coxnis	VD-31633-19	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
229	65	J01DH02.01.06.N1	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
230	66	J01DH02.01.06.N2	Meropenem	500mg	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	2	Meropenem Kabi 500mg	VN-20246-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
231	67	J01DH02.02.06.N1	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	1	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
232	68	J01DH02.02.06.N2	Meropenem	1g	Bột pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lo	2	Meropenem Kabi 1g	VN-20415-17	36 tháng	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
233	69	A10BA02.02.01.N1	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Meglucon 1000	VN-20288-17	36 tháng	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
234	70	A10BA02.02.01.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	Metsav 1000	VD-25263-16	36 tháng	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	59/QĐ-TTMS
235	71	A10BA02.02.02.N2	Metformin hydroclorid	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	viên	2	Metformin Stella 1000 mg	VD-27526-17	24 tháng	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VAN CUÔNG PHÁT	59/QĐ-TTMS
236	72	A10BA02.01.01.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Metformin 500	VN-20289-17	36 tháng	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 6 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
237	74	A10BA02.01.02.N1	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	1	Glucophage XR 500mg	VN-22170-19	36 tháng	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 4 vỉ x 15 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
238	75	A10BA02.01.02.N2	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	2	Panfor SR-500	VN-20018-16	36 tháng	Inventia Healthcare Limited	India	Hộp 5 vỉ x 20 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	59/QĐ-TTMS

STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
239	76	A02BC01.01.01.N1	Omeprazol	20mg	viên nang	Uống	Viên	1	Medoprazole 20 mg	VN-21428-18	36 tháng	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vi x 10 viên	LIÊN DANH TRUNG NAM	59/QĐ-TTMS
240	78	A02BC01.01.04.N1	Omeprazol	20mg	viên nang	Uống	Viên	1	Medoprazole 20 mg	VN-21428-18	36 tháng	Medochemie Ltd.-Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vi x 10 viên	LIÊN DANH TRUNG NAM	59/QĐ-TTMS
241	80	A02BC01.02.06.N1	Omeprazol	40mg	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Lordin	VN-21404-18	18 tháng	CSSX bột đông khô: Vianex S.A.- Plant C', CSSX dung môi: Vianex S.A.- Plant A'	Greece	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐẠN	59/QĐ-TTMS
242	81	A02BC01.02.07.N1	Omeprazol	40mg	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Lordin	VN-21404-18	18 tháng	CSSX bột đông khô: Vianex S.A.- Plant C', CSSX dung môi: Vianex S.A.- Plant A'	Greece	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi 10ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐẠN	59/QĐ-TTMS
243	83	L01XA03.01.06.N1	Oxaliplatin	50mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Oxaliplatin "Ebewe" 50mg/10ml	VN2-637-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 10ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
244	86	L01XA03.02.06.N1	Oxaliplatin	100mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Oxaliplatin "Ebewe" 100mg/20ml	VN2-635-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 20ml	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	59/QĐ-TTMS
245	87	L01CD01.02.06.N1	Paclitaxel	100mg	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20581-17	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 16.7ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
246	88	L01CD01.01.06.N1	Paclitaxel	30mg	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Paclitaxel "Ebewe"	VN-20192-16	24 tháng	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
247	90	A02BC02.01.06.N1	Pantoprazol	40mg	Thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Pavinjec	VN-21751-19	24 tháng	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 5 lọ, hộp 10 lọ, hộp 50 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	59/QĐ-TTMS
248	91	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazol	40mg	Thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Pavinjec	VN-21751-19	24 tháng	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 5 lọ, hộp 10 lọ, hộp 50 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	59/QĐ-TTMS
249	92	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazol	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/ truyền	Lọ	2	Pantocid IV	VN-17792-14	24 tháng	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ 10 ml dung môi Natri clorid 0,9%	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	59/QĐ-TTMS
250	93	N02BE01.01.06.N1	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Paracetamol Kabi AD	VN-20677-17	24 tháng	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Hộp 10 lọ 100ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS
251	95	N02AJ13.01.01.N1	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Ramlepsi	VN-22238-19	36 tháng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	59/QĐ-TTMS
252	96	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2	SaViPamol Plus	VD-21894-14	36 tháng	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	59/QĐ-TTMS
253	98	J01CR05.01.07.N1	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Lọ	1	Piperacillin/Tazobactam Kabi 4g/0,5g	VN-13544-11	36 tháng	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 10 lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	59/QĐ-TTMS



STT	STT trong HSMT	Mã thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Tên thuốc	SDK/GPNK	Hạn dùng (tuổi thọ)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu	Quyết định số
254	99	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	800mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Pracetam 800	VD-18538-13	36 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vi x 15 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	59/QĐ-TTMS
255	100	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Cerahead	VD-28901-18	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
256	101	C10AA07.02.01.N1	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	Chemistatin 20mg	VN-21618-18	36 tháng	Medochemie Ltd.- central Factory	Cyprus	Hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIÊN KIM	59/QĐ-TTMS
257	102	C10AA07.02.01.N2	Rosuvastatin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Ravastel-20	VD-27449-17	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
258	103	C10AA07.01.01.N1	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1	CHEMISTATIN 10MG	VN-21617-18	36 tháng	Medochemie Ltd.- central Factory	Cộng hòa Síp	Hộp 4 vi x 7 viên	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	59/QĐ-TTMS
259	104	C10AA07.01.01.N2	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2	Courtois	VD-21987-14	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	59/QĐ-TTMS
260	105	C09CA07.01.01.N1	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	1	Actelsar 40mg	VN-20899-18	36 tháng	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 2 vi x 14 viên	CÔNG TY TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	59/QĐ-TTMS
261	106	C09CA07.01.01.N2	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	2	ZHEKOF	VD-21070-14	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/3 vi x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	59/QĐ-TTMS